

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (
			(31/12/2024)	01/01/2024)
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		943.569.774.433	823.096.744.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	85.716.381.492	104.847.984.669
1. Tiền	111		50.049.634.000	48.481.761.070
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.666.747.492	56.366.223.599
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		118.906.968.745	94.772.592.688
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	118.906.968.745	94.772.592.688
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		498.263.386.888	390.417.788.408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	434.640.897.670	318.909.257.763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	57.012.618.899	71.447.037.558
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	8.645.353.942	2.873.965.729
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.035.483.623)	(2.812.472.642)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	238.920.104.921	230.958.857.434
1. Hàng tồn kho	141		238.920.104.921	230.958.857.434
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.762.932.387	2.099.521.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	1.762.932.387	427.403.281
Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	-	1.672.118.108
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		693.297.621.159	709.823.774.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		93.579.777.273	85.559.448.274
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	93.579.777.273	85.559.448.274
II. Tài sản cố định	220		369.933.496.413	337.035.999.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	137.790.296.765	153.064.091.477
- Nguyên giá	222		210.955.566.678	209.256.510.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.165.269.913)	(56.192.418.790)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	25.151.899.997	26.115.600.252
- Nguyên giá	225		42.326.474.802	35.238.581.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.174.574.805)	(9.122.980.771)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	206.991.299.651	157.856.307.467
- Nguyên giá	228		210.320.174.528	159.846.362.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.328.874.877)	(1.990.055.061)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		208.715.421.682	264.582.844.889
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.13	208.715.421.682	264.582.844.889
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.14	20.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.068.925.791	2.645.481.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.068.925.791	2.645.481.670
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.636.867.395.592	1.532.920.518.617
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (
			(31/12/2024)	01/01/2024)
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		898.561.834.960	844.248.396.146
I. Nợ ngắn hạn	310		870.326.176.276	799.144.132.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	92.564.402.663	94.164.743.608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	395.289.020	452.739.347
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	5.934.752.087	10.875.617.933
4. Phải trả người lao động	314		2.998.423.315	2.083.967.591
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	955.708.307	1.371.080.529
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	2.791.437.590	4.775.314.745
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.19	20.231.000.050	505.312.702
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	740.666.281.550	679.477.174.315
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.788.881.694	5.438.181.694
II. Nợ dài hạn	330		28.235.658.684	45.104.263.682
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.19	2.349.412.900	2.623.311.900
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	25.886.245.784	42.480.951.782
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		738.305.560.632	688.672.122.471
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	738.305.560.632	688.672.122.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.799.160.000	356.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.799.160.000	356.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		159.200.000.000	159.200.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.680.804.805	12.607.975.389
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.625.595.827	160.364.147.082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56.992.157.666	117.201.798.247
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.633.438.161	43.162.348.835
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.636.867.395.592	1.532.920.518.617

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng
NGUYỄN MẠNH THẮNG



Tổng Giám đốc
VŨ THÀNH TRUNG
Phú Thọ,, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Từ 01/01 đến 31/12/2024	Quý 4/2023	Từ 01/01 đến 31/12/2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	406,894,080,821	1,580,015,291,142	528,847,020,328	1,482,341,922,333
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	46,032,000	117,044,740	622,238,801
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		406,894,080,821	1,579,969,259,142	528,729,975,588	1,481,719,683,532
4	Giá vốn hàng bán	11	5.3	367,957,119,500	1,438,914,325,833	499,546,048,325	1,323,480,020,325
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38,936,961,321	141,054,933,309	29,183,927,263	158,239,663,207
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	914,124,874	4,592,777,323	1,419,079,563	6,130,105,302
7	Chi phí tài chính	22	5.5	12,768,903,500	46,721,377,839	13,592,944,228	58,874,378,815
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12,768,903,500	46,721,377,839	13,592,944,228	58,874,378,815
8	Chi phí bán hàng	25	5.6	2,634,248,501	11,254,728,685	3,984,024,448	25,672,546,257
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	8,507,709,605	27,774,389,899	6,317,086,287	30,829,595,637
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		15,940,224,589	59,897,214,209	6,708,951,863	48,993,247,800
11	Thu nhập khác	31	5.8	36,515,113	759,381,315	10,317,346	655,912,019
12	Chi phí khác	32	5.9	2,581,117,735	3,179,149,538	214,768	152,891,592
13	Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(2,544,602,622)	(2,419,768,223)	10,102,578	503,020,427
14	Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,395,621,967	57,477,445,986	6,719,054,441	49,496,268,227
15	Chi phí k đc trừ			2,580,062,735	2,744,813,835		542,108,293
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	1,430,808,952	7,753,867,736	850,101,550	6,333,919,392
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,964,813,015	49,723,578,250	5,868,952,891	43,162,348,835
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	280	1,162	164.63	1,211
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.11	279.68	1,162.31	164.63	1,211

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

NGUYỄN MẠNH THĂNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 4 NĂM 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.543.989.423.007	1.528.527.030.398
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(1.500.202.557.696)	(1.262.823.691.484)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.760.860.061)	(38.697.029.950)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(46.948.306.056)	(60.291.932.678)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(821.533.514)	(16.913.867.803)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.480.597.718	4.578.289.194
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(49.262.237.913)	(90.208.746.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(35.525.474.515)	64.170.050.972
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.355.181.666)	(103.054.718.743)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	111.200.000	250.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(41.100.000.000)	(115.072.592.688)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.770.420.337	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.620.403.844	4.965.820.304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46.842.515	(182.911.491.127)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.218.943.624.035	1.238.830.472.170
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.189.061.243.687)	(1.120.932.922.308)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(13.534.998.964)	(21.912.971.600)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.347.381.384	95.984.578.262
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(19.131.250.616)	(22.756.861.893)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	104.847.984.669	127.602.817.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(352.561)	2.028.837
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	85.716.381.492	104.847.984.669

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ HƯỜNG

Kế toán trưởng
NGUYỄN MẠNH THẮNG

Tổng Giám đốc
VŨ THÀNH TRUNG
Phú Thọ,, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty là: 427.799.160.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi bảy tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 42.779.916 cổ phần.

Danh sách cổ đông [chủ sở hữu tại ngày 31/12/2024 như sau:

	Số cuối kỳ (30/09/2024)		Số đầu kỳ (01/01/2024)	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Vũ Thành Trung	85.800.000.000	20,06%	71.500.000.000	20,06%
Vốn của các cổ đông khác	341.999.160.000	79,94%	285.000.000.000	79,94%
	427.799.160.000	100,00%	356.500.000.000	100,00%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Sản xuất và bán buôn dược liệu.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, ngành nghề hoạt động chính của Công ty là: Đại lý môi giới, đấu giá hàng hóa (Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm); Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột); Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Doanh nghiệp bán buôn thuốc (không hoạt động tại trụ sở chính); Doanh nghiệp bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, sô đa, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế); Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc giống cây hàng năm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Xử lý hạt giống để nhân giống;

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh); Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất tinh dầu tự nhiên); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học cho người dùng)); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản); Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh).

1.3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện hay hoạt động bất thường nào ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Các Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần VIBFA	TP. Hà Nội	40,00%	40,00%	Phân phối sản phẩm

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trụ sở CP Cổ phần Dược liệu Việt Nam	Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hà Nội	Số nhà 139, phố Hồng Tiến, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hải Phòng	Số SB.02 Khu đô thị Cầu Rào 2, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hồ Chí Minh	D9-04 đường D9 khu nhà phố Mahattan Vinhomes Grand Park, phường Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của Quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	Năm nay [Số năm]	Năm trước [Số năm]
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25	05 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 10	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 07	04 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06	04 – 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 15	03 - 15

3.8. Thuê tài sản

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 - 10

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (581 tháng), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
 - Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
 - Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ khi Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.17. Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.22. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.25. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục tài sản tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục công nợ tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ (31/12/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
	VND	VND
Tiền mặt	4.806.201.036	5.870.552.873
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.243.432.964	42.611.208.197
Các khoản tương đương tiền	35.666.747.492	56.366.223.599
	85.716.381.492	104.847.984.669

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ (31/12/2024)		Số đầu kỳ (01/01/2024)	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	118.906.968.745	118.906.968.745	94.772.592.688	94.772.592.688
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	118.906.968.745	118.906.968.745	94.772.592.688	94.772.592.688
Dài hạn				
	118.906.968.745	118.906.968.745	94.772.592.688	94.772.592.688

(i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam với lãi suất từ 1,75%/năm đến 6,7% năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ (31/12/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
	VND	VND
Bệnh viện Y học cổ truyền (thành phố Hồ Chí Minh)	949.443.600	12.498.298.360
Công ty Cổ phần VITAMEC	26.122.076.635	22.131.184.427
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ƯƠNG 5	39.073.907.418	9.299.566.000
CÔNG TY CỔ PHẦN DP EUPHAR	8.060.656.290	11.060.656.290
Công ty cổ phần TM và Dược phẩm Hoàng Lan	4.315.115.202	840.771.519
CÔNG TY CỔ PHẦN BẠC LIÊU 333	45.876.419.693	20.358.841.235
CÔNG TY CỔ PHẦN EXPOS	39.501.416.797	19.074.640.651
CÔNG TY CỔ PHẦN ROMAS	53.779.839.068	6.125.353.966
Bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ	15.825.677.084	32.012.799.910
Công ty cổ phần Dược Hà nội	6.184.307.597	34.661.136.342
Phải thu khách hàng khác	194.952.038.286	150.846.009.063
	434.640.897.670	318.909.257.763

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (31/12/2024) VND	Số đầu kỳ (01/01/2024) VND
Công ty Cổ phần Saigonfa		10.584.381.546
Công ty TNHH B.PHARMA	48.565.345.525	48.565.345.525
Công ty cổ phần Ecopha		6.623.702.364
Công ty TNHH MTV Viên ngọc Duy Phú Thọ	2.405.906.860	2.405.906.860
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	6.041.366.514	3.267.701.263
	57.012.618.899	71.447.037.558

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (31/12/2024)		Số đầu kỳ (01/01/2024)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	-	-	214.097.016	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi	7.788.731.065	-	1.126.013.552	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	856.622.877	-	1.523.755.151	-
Giá trị bán tài sản thuê tài chính	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	10.100.010	-
	8.645.353.942	-	2.873.965.729	-

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ (31/12/2024)		Số đầu kỳ (01/01/2024)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	2.259.527.273	-	4.239.198.274	-
Công ty CP Dược liệu Trung ương Govamec (i)	40.665.250.000	-	40.665.250.000	-
Công ty CP Sinh học Tuyên Quang (ii)	40.655.000.000	-	40.655.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU MINH KHANG (iii)	10.000.000.000	-	-	-
Cộng	93.579.777.273	-	85.559.448.274	-

(i) Khoản phải thu về Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2023/HĐHT/VIETMEC-GOVAMEC ngày 26/11/2023 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam và Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương Govamec về hợp tác đầu tư Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý tại thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai; Số vốn tham gia hợp tác là 81.330.500.000 đồng, chiếm 35% tổng mức đầu tư dự án; Phương thức phân chia lợi nhuận sau thuế.

(ii) Khoản phải thu về Hợp đồng hợp tác đầu tư số 25/2023/HĐHT/VM-SHTQ ngày 25/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam và Công ty Cổ phần Sinh học Tuyên Quang về hợp tác đầu tư Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý tại huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang; Số vốn tham gia hợp tác là 81.310.000.000 đồng, chiếm 35% tổng mức đầu tư dự án; Phương thức phân chia lợi nhuận sau thuế

(iii) Khoản phải thu về Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐHT/DLVN.mk ngày 29/11/2024 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam và Công ty Cổ phần DƯỢC LIỆU Minh Khang về hợp tác đầu tư Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý tại Thôn Trà Co1, Xã Phước Tiến, Huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận; Số vốn tham gia hợp tác là 50.000.000.000 đồng, chiếm 27% tổng mức đầu tư dự án; Phương thức phân chia lợi nhuận sau thuế.

4.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ (31/12/2024)		Số đầu kỳ (01/01/2024)	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Bệnh viện đa khoa Trường cao đăng y tế Quảng Nam	Dưới 3 năm	916.989.150	Dưới 3 năm	916.989.150
Bệnh viện Đa khoa huyện Hương Khê	Dưới 3 năm	306.218.650	Dưới 3 năm	306.218.650
Bệnh viện Đa khoa thị xã Bỉm Sơn	Dưới 3 năm	375.879.000	Dưới 3 năm	375.879.000
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	Dưới 3 năm	203.733.600	Dưới 3 năm	203.733.600
Trung tâm Y tế huyện Quế Sơn	Dưới 3 năm	161.221.620	Dưới 3 năm	161.221.620
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam	Dưới 3 năm	618.465.280	Dưới 3 năm	618.465.280
Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Định	Dưới 3 năm	140.530.950	Dưới 3 năm	140.530.950
Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phước Hạnh(Thái bình dương Tiên Phước)	Dưới 3 năm	454.707.750	Dưới 3 năm	454.707.750
Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Thăng Hoa	Dưới 3 năm	303.918.930	Dưới 3 năm	303.918.930
Các đối tượng khác	Trên 6 tháng	904.468.443	Trên 6 tháng	904.468.443
	-	4.386.133.373	-	4.386.133.373
		(2.035.483.623)		(2.812.472.642)

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ (31/12/2024)		Số đầu kỳ (01/01/2024)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	114.612.902.897	-	157.093.354.783	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	9.227.046.875	-	5.236.069.256	-
Thành phẩm	85.394.754.084	-	8.703.837.781	-
Hàng hóa	29.685.401.065	-	59.862.078.937	-
Hàng gửi đi bán	-	-	63.516.677	-
	238.920.104.921	-	230.958.857.434	-

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ (31/12/2024) VND	Số đầu kỳ (01/01/2024) VND
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.614.826.076	116.479.287
Các khoản khác	246.238.760	310.923.994
	1.861.064.836	427.403.281

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ (31/12/2024) VND	Số đầu kỳ (01/01/2024) VND
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	615.824.943	1.315.779.575
Chi phí mua bảo hiểm		89.691.844
Chi phí thuê đất		420.209.702
Các khoản khác	453.100.848	819.800.549
	1.068.925.791	2.645.481.670

4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ (01/01/2024)		Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ (31/12/2024)	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.400.432.006	-	80.872.489.409	91.084.395.928	188.525.487	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.672.118.108	7.736.807.825	821.533.514	5.243.156.203	-
Thuế thu nhập cá nhân	475.185.927	-	945.292.611	917.408.141	503.070.397	-
Thuế nhà đất	-	-	4.958.200	4.958.200	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	10.875.617.933	1.672.118.108	89.559.548.045	92.828.295.783	5.934.752.087	-

Ghi chú: Công ty được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ thực hiện dự án mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới. Công ty được miễn 02 năm thuế thu nhập doanh nghiệp, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm tài chính 2024 là năm thứ 5 (năm) có thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư mới

4.10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu năm	107.066.114.168	76.533.666.487	10.495.018.300	7.342.305.393	7.819.405.919	209.256.510.267
Tăng trong năm	-	393.812.000	-	1.305.244.411	-	1.699.056.411
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	107.066.114.168	76.927.478.487	10.495.018.300	8.647.549.804	7.819.405.919	210.955.566.678

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	21.840.125.343	24.687.852.189	3.434.010.103	4.043.942.580	2.186.488.575	56.192.418.790
Tăng trong năm	5.209.451.138	8.348.864.805	1.606.347.792	1.009.124.050	799.063.338	16.972.851.123
- Khấu hao trong năm	5.209.451.138	8.348.864.805	1.606.347.792	1.009.124.050	799.063.338	16.972.851.123
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	27.049.576.481	33.036.716.994	5.040.357.895	5.053.066.630	2.985.551.913	73.165.269.913

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

- Tại ngày đầu năm	85.225.988.825	51.845.814.298	7.061.008.197	3.298.362.813	5.632.917.344	153.064.091.477
- Tại ngày cuối năm	80.016.537.687	43.890.761.493	5.454.660.405	3.594.483.174	4.833.854.006	137.790.296.765

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu năm	3.605.548.427	2.250.790.500	468.932.845	39.090.909	737.516.136	7.101.878.817
- Tại ngày cuối năm	8.618.585.635	2.629.350.500	468.932.845	679.001.909	737.516.136	13.133.387.025

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Tại ngày đầu năm	85.225.988.825	51.845.814.298	5.862.745.455	-	-	142.934.548.578
- Tại ngày cuối năm	80.016.537.687	43.890.761.493	5.454.660.405	-	-	129.361.959.585

4.11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	35.238.581.023	35.238.581.023
Tăng trong năm	7.087.893.779	7.087.893.779
- Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-
Số cuối năm	42.326.474.802	42.326.474.802
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	9.122.980.771	9.122.980.771
Tăng trong năm	8.051.594.034	8.051.594.034
- Khấu hao trong năm	8.051.594.034	8.051.594.034
Giảm trong năm	-	-
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-
Số cuối năm	17.174.574.805	17.174.574.805
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu năm	26.115.600.252	26.115.600.252
- Tại ngày cuối năm	25.151.899.997	25.151.899.997

4.12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	159.667.682.528	178.680.000	159.846.362.528
Tăng trong năm	50.473.812.000	-	50.473.812.000
- Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	210.141.494.528	178.680.000	210.320.174.528
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.882.409.652	107.645.409	1.990.055.061
Tăng trong năm	1.273.179.807	65.640.009	1.338.819.816
- Khấu hao trong năm	1.273.179.807	65.640.009	1.338.819.816
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.155.589.459	173.285.418	3.328.874.877
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	157.785.272.876	71.034.591	157.856.307.467
- Tại ngày cuối năm	206.985.905.069	5.394.582	206.991.299.651

4.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ (31/12/2024) VND	Số đầu kỳ (01/01/2024) VND
Máy móc, thiết bị hệ thống xưởng sản xuất thuốc điều trị Ung thư	82.163.277.027	79.275.269.136
Máy móc, thiết bị hệ thống nghiên cứu kiểm nghiệm		9.022.226.690
Hệ thống hút khói nhà 05 tầng tại NM Phú Thọ	602.742.536	602.742.536
Chi phí mua đất cho Dự án Trung tâm bảo tồn nguồn dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng (i)	88.000.000.000	88.000.000.000
Chi phí đầu tư dự án IPO	15.098.510.220	13.601.005.583
Chi phí san lấp tại Nhà máy Phú Thọ	7.063.940.909	6.954.850.000
Chi phí mua đất cho dự án mở rộng quy mô, cảnh quan Nhà máy Phú Thọ	-	-
Chi phí mua đất mở Chi nhánh tại Hải Phòng	15.394.000.000	15.394.000.000
Chi phí mua đất mở Chi nhánh tại Đà Nẵng		50.473.812.000
Chi phí đầu tư khác	392.950.990	1.258.938.944
	208.715.421.682	264.582.844.889

(i) Theo Nghị quyết số 05A/2022/NQ-HĐQT/DLVN ngày 13/05/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam về việc phê duyệt Dự án thành lập Trung tâm bảo tồn nguồn dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới rừng tại xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, Công ty đã mua 02 lô đất với tổng diện tích là 571.000 m² tại xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ với giá chuyển nhượng là 88.000.000.000 đồng; Mục đích sử dụng: RTs; Thời hạn sử dụng: Đến năm 2054, Công ty đang thực hiện chuyển đổi thời hạn sử dụng đất thành 50 năm.

4.14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-	
Công ty Cổ phần VIBFA	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	
	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-	

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (31/12/2024)		Số đầu kỳ (01/01/2024)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Minh	2.687.697.268	2.687.697.268	2.848.467.270	2.848.467.270
Công ty cổ phần Dược phẩm BENOVAS- CN Hà Nội	4.054.183.839	4.054.183.839	4.093.285.581	4.093.285.581
Công ty TNHH Dược phẩm Đa Phúc	1.814.956.892	1.814.956.892	2.352.472.571	2.352.472.571
Công ty Cổ phần VENZOR	15.235.699.387	15.235.699.387	16.740.190.228	16.740.190.228
Công ty cổ phần Dược Sơn Lâm	1.787.348.430	1.787.348.430	2.072.236.028	2.072.236.028
Vũ Kim Nhung			8.360.253.191	8.360.253.191
Hộ kinh doanh Đỗ Thị Ngà			2.290.231.546	2.290.231.546
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ƯƠNG FISAMEC	4.350.691.776	4.350.691.776	9.737.184.624	9.737.184.624
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Y DƯỢC THẮNG LONG	1.766.401.728	1.766.401.728	3.039.869.280	3.039.869.280
Công ty CP Dược phẩm Thành Phát	1.261.399.080	1.261.399.080	3.411.129.324	3.411.129.324
Công ty CP PTCN XD Vạn Phúc	400.000.000	400.000.000	2.011.238.000	2.011.238.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TW TACOS		-		-
CÔNG TY CỔ PHẦN TW 65	388.297.331	388.297.331		-
CÔNG TY TNHH DPDH	2.148.300.000	2.148.300.000		
Các đối tượng khác	56.669.426.932	56.669.426.932	37.208.185.965	37.208.185.965
	92.564.402.663	92.564.402.663	94.164.743.608	94.164.743.608

4.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ (31/12/2024) VND	Số đầu kỳ (01/01/2024) VND
Công ty CP Dược phẩm Trung ương I		244.545.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ƯƠNG 5		
Các đối tượng khác	395.289.020	208.194.347
	395.289.020	452.739.347

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ (31/12/2024) VND	Số đầu kỳ (01/01/2024) VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	955.708.307	1.371.080.529
Chi phí lãi vay trái phiếu	-	-
	955.708.307	1.371.080.529

4.18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ (31/12/2024) VND	Số đầu kỳ (01/01/2024) VND
Doanh thu nhận trước từ bán tài sản thuê tài chính	2.791.437.590	4.706.314.745
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	69.000.000
	2.791.437.590	4.775.314.745

4.19. Phải trả khác

4.19.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (31/12/2024) VND	Số đầu kỳ (01/01/2024) VND
Kinh phí công đoàn	119.800.050	119.017.250
Bảo hiểm xã hội		-
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Thọ	-	86.575.452
Thủ lao Hội đồng quản trị	111.200.000	250.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.000.000.000	49.720.000
	20.231.000.050	505.312.702

4.19.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ (31/12/2024) VND	Số đầu kỳ (01/01/2024) VND
Phải trả về thu hộ tiền mua cổ phần của CBCNV	1.133.042.000	1.133.042.000
Phải trả về tiền ràng buộc trách nhiệm của CBCNV	1.216.370.900	1.490.269.900
	2.349.412.900	2.623.311.900

4.20. Vay và nợ thuế tài chính

4.20.1. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

	Số đầu kỳ (01/01/2024)		Trong năm		Số cuối kỳ (31/12/2024)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	658.203.577.065	658.203.577.065	1.127.854.811.223	1.175.656.646.771	723.090.443.226	723.090.443.226
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	50.370.597.071	50.370.597.071	165.281.787.837	147.950.764.590	67.701.620.318	67.701.620.318
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam (3)	409.535.963.114	409.535.963.114	544.063.727.726	597.938.740.544	355.660.950.296	355.660.950.296
Ngân hàng Sinopac (4)	69.748.839.194	69.748.839.194	107.653.880.122	132.529.523.110	44.873.196.206	44.873.196.206
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (5)	39.951.078.318	39.951.078.318	79.576.863.772	79.644.837.665	39.883.104.425	39.883.104.425
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (6)	69.956.399.977	69.956.399.977	79.261.907.116	119.917.036.595	29.301.270.498	29.301.270.498
Ngân hàng TNHH MTV Huanan Việt Nam (7)	4.732.923.684	4.732.923.684	152.016.644.650	83.767.968.560	72.981.599.774	72.981.599.774
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (8)	13.907.775.707	13.907.775.707	-	13.907.775.707	-	-
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN			7.901.354.561		7.901.354.561	7.901.354.561
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lưu Xá			8.000.000.000		8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TNHH INDOVINA			42.041.700.891	2.050.000.000	39.991.700.891	39.991.700.891
			56.795.646.257		56.795.646.257	56.795.646.257
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.364.596.916	11.364.596.916	10.923.076.920	11.364.596.916	10.923.076.920	10.923.076.920
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	9.909.000.334	9.909.000.334	12.759.522.857	16.015.761.787	6.652.761.404	6.652.761.404
Trái phiếu đến kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng	679.477.174.315	679.477.174.315	1.266.276.112.709	1.205.087.005.474	740.666.281.550	740.666.281.550

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

(1) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 020823-2751778-01-SME ký ngày 07/08/2023, hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động kinh doanh được, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX 432394, số vào sổ cấp GCN: CT16020 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 13/01/2021 tại số SB.02 khu đô thị Vinhomes Marina, thành phố Hải Phòng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - 01 xe ô tô nhãn hiệu Honda City BKS: 19A-383-66, số khung: RLHGN2685MY003704, số máy: L15ZC1005499 của Công ty;
 - Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long.
 - Quyền sử dụng đất của ÔNG ĐỖ VĂN SÁNG VÀ BÀ VŨ THỊ BÍCH LIÊN Theo Hợp đồng thế chấp số CLC-23147-2751778-HDTC-01 ký ngày 11/07/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) giữa VPBank và Quý Ông/Bà (sau đây gọi là "Hợp Đồng Thế Chấp"), thế chấp tài sản là 01 bất động sản tại khu 9, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 250935, số vào sổ cấp GCN: CH 2872 do UBND thành phố Việt Trì cấp ngày 09/05/2019
 - Quyền sử dụng đất của BÀ ĐỖ THỊ NHUNG Theo Hợp đồng thế chấp số CLC-25226-2751778-HDTC-01 ký ngày 27/08/2024 thế chấp tài sản là 01 bất động sản tại địa chỉ TB-25, Khu biệt thự kinh doanh, Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DP 999201, số vào sổ cấp GCN: VP 02700 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 13/08/2024
- (2) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/3990765/HĐTD ký ngày 08/08/2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Bất động sản tại Thừa đất số 89 tờ bản đồ số 32, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, diện tích 453.8 m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DN 82440, số vào sổ cấp GCN: VP 02090 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2024 cho Công ty Cổ phần Dược Liệu Việt Nam;
- 01 xe ô tô nhãn hiệu Poseche Mancan BKS: 30H-801.84 số khung: WP1ZZZ95ZLLB03487 số máy: DLH068634 của Công ty;
- 01 xe ô tô nhãn hiệu Range Rover BKS: 30A -909.99 số khung: SALGV3TF3EA166038 số máy: 508PSLGHJJ14031821331508PS của Công ty;;
- Bất động sản tại Thừa số 124, tờ bản đồ số 111, địa chỉ Thôn Biều Khê, Xã Thụy Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, diện tích 300,0 m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 710372, số vào sổ cấp GCN: CS 66506 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2021 cho ông Vũ Trung Thành (Tổng Giám đốc công ty);
- Bất động sản tại Thừa số 30, tờ bản đồ số 03-84/PA-CL, địa chỉ Thôn Sáp Mai, Xã Vống Lạ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, diện tích 80,0 m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào

số cấp GCN: CS 66297 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2021 cho ông Vũ Trung Thành (Tổng Giám đốc công ty);

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ AD09-76 Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, diện tích 304,0 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 742082, số vào sổ cấp GCN: CS 24966 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2018 của bên thứ 3;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Xã Hưng Thịnh, Huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai diện tích 591.3 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 981561, số vào sổ cấp GCN: CS 08615 do Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai cấp ngày 21/09/2019 của bên thứ 3;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Tổ 116, Phường Minh Hoà, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng với diện tích 977,2 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 150979, số vào sổ cấp GCN: CTs 169603 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 14/09/2019 và chuyển nhượng cho công ty DLVN vào ngày 10/04/2024.

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty, ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc công ty) và Bên thứ 3;

- (3) Là các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 221035 ngày 17 tháng 10 năm 2022 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 221035-SDBS1 ngày 06/11/2023 về việc gia hạn thời gian cấp tín dụng đến 31/10/2024 và hạn mức cấp tín dụng là 4.000.000 USD hoặc các khoản tiền tương đương bằng đồng Việt Nam nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên vật liệu thô/thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khoản kế nợ, khoản nợ, khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Sinopac CN Hồ Chí Minh.
- (4) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng cho vay hạn mức số VN123002314-001/2023-HĐCVHM/WBVN101 ngày 31 tháng 03 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên vật liệu thô/ thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm.
- (5) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số HN/2023/04/BCB/HDTD ngày 05 tháng 05 năm 2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên vật liệu thô/ thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế. Hạn mức tín dụng là 70 tỷ VND. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khoản kế nợ, khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong – Cn Hà Nội.
- (6) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần công thương VN- CN Lưu xá theo hợp đồng tín dụng số 01/2024HDCVHM/NHCT224 ngày 23 tháng 08 năm 2024 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khoản kế nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất với thửa đất số 451 tờ bản đồ số 33 tại địa chỉ Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 711913 cấp ngày 11/11/2011.
- (7) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH INDOVINA- CN Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 2068/IVB-HĐHM/2024 ngày 20 tháng 08 năm 2024 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khoản kế nợ, Khoản

vay được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất với thửa đất số 10 tờ bản đồ số 39 tại địa chỉ Số 324 Tổ 30A phố Minh Khai, Hai Bà Trưng, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB513541 cấp ngày 17/02/2022, và Quyền tài sản thế chấp Hợp Đồng Mua Bán Nhà ở Thương mại theo Biên Bản Định Giá Tài Sản Bảo Đảm ngày 23/09/2024, xác lập bằng Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số công chứng: 018004, quyền số 09/2024 TP/CC - SCC/HĐGD ngày 24/09/2024, các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp và các chứng từ khác có liên quan.

(8) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan commercial, Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/76/2023 ngày 23 tháng 10 năm 2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên vật liệu thô/ thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế. Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ, khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Hua Nan commercial, Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

4.20.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ (01/01/2024)		Trong năm		Số cuối kỳ (31/12/2024)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	34.113.632.573	34.113.632.573	441.519.996	11.364.596.916	23.190.555.653	23.190.555.653
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam (1)	32.680.345.902	32.680.345.902	-	10.923.076.920	21.757.268.982	21.757.268.982
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	1.433.286.671	1.433.286.671	441.519.996	441.519.996	1.433.286.671	1.433.286.671
Nợ thuê tài chính dài hạn	8.367.319.209	8.367.319.209	-	5.671.629.078	2.695.690.131	2.695.690.131
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chalease 3)	8.367.319.209	8.367.319.209	-	5.671.629.078	2.695.690.131	2.695.690.131
Trong đó:	42.480.951.782	42.480.951.782	441.519.996	17.036.225.994	25.886.245.784	25.886.245.784
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	21.273.597.250	21.273.597.250			17.575.838.324	17.575.838.324
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.364.596.916	11.364.596.916	10.923.076.920	11.364.596.916	10.923.076.920	10.923.076.920
Nợ thuê tài chính dài hạn	9.909.000.334	9.909.000.334	10.923.076.920	16.015.761.787	6.652.761.404	6.652.761.404
Trái phiếu phát hành	-	-			-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21.207.354.532	21.207.354.532			8.310.407.460	8.310.407.460

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

- (1) Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý đầu tư dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lâu trả sau kỳ hạn 24 tháng công 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu đảm bảo là 950.000 cổ phiếu của ông Vũ Thành Trung (TGD công ty);
 - Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án "Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ" của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
- (2) Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long:
- Theo hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 7 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô. Thời hạn vay 78 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,8%/ năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty;
 - Theo hợp đồng cho vay số CLC-7758-01 ký ngày 29 tháng 11 năm 2023 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 9,8%/ năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Kia, số loại CARNIVAL KA4 23.5 AFH7, BKS 30K-718.25 của Công ty;
- (3) Nợ thuế Tài chính với công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease – chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210323912 ngày 18 tháng 03 năm 2021. Thời hạn thuê 44 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm;
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210723012 ngày 26 tháng 07 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,8%/năm;
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C211235212 ngày 28 tháng 12 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 12,17%/năm;
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C241001312 ngày 09 tháng 10 năm 2024. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất thuê 9,5%/năm;

4.19.3 Các khoản nợ thuế tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuế tối thiểu		Giá trị hiện tại các khoản tiền thuế tối thiểu	
	Số cuối Kỳ (31/12/2024) VND	Số đầu kỳ (01/01/2024) VND	Số cuối kỳ (31/12/2024) VND	Số đầu kỳ (01/01/2024) VND
Các khoản phải trả do nợ thuế tài chính:				
- Trong vòng 1 năm	6.652.761.404	9.909.000.334	6.652.761.404	9.909.000.334
- Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.695.690.131	8.367.319.209	2.695.690.131	8.367.319.209
	9.348.451.535	18.276.319.543	9.348.451.535	18.276.319.543
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai				-
Giá trị hiện tại của các khoản thuế tài chính phải trả			9.348.451.535	18.276.319.543
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng			6.652.761.404	9.909.000.334
Số phải trả sau 12 tháng			2.695.690.131	8.367.319.209

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	356.500.000.000	159.200.000.000	7.166.452.294	125.364.082.889	648.230.535.183
Tăng trong năm trước	-	-	5.441.523.095	43.162.348.835	48.603.871.930
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	5.441.523.095		5.441.523.095
- Lãi trong năm trước				43.162.348.835	43.162.348.835
- Phân phối lợi nhuận trong năm trước					-
Giảm trong năm trước	-	-	-	(8.162.284.642)	(8.162.284.642)
- Trích quỹ đầu tư phát triển				(5.441.523.095)	(5.441.523.095)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.720.761.547)	(2.720.761.547)
Số dư cuối năm trước	356.500.000.000	159.200.000.000	12.607.975.389	160.364.147.082	688.672.122.471
Số dư đầu năm nay	356.500.000.000	159.200.000.000	12.607.975.389	160.364.147.082	688.672.122.471
Tăng trong năm	71.299.160.000	-	-	49.633.438.161	71.299.160.000
- Lãi trong năm					
- Phân phối lợi nhuận trong năm					
Giảm trong năm	-	-	32.072.829.416	103.371.989.416	135.444.818.832
- Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)					
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)					
Số dư cuối năm nay	427.799.160.000	159.200.000.000	44.680.804.805	106.625.595.827	738.305.560.632

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
		VND	Cổ phần	%
1.	Ông Vũ Thành Trung	85.800.000.000	8.580.000	20,06%
2.	Vốn của các cổ đông khác	341.999.160.000	34.199.916	79,94%
		427.799.160.000	42.779.916	100,00%

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	356.500.000.000	356.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	71.299.160.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	427.799.160.000	356.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.20.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (30/09/2024) Cổ phiếu	Số đầu kỳ (01/01/2024) Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.779.916	35.650.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.779.916	35.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.779.916	35.650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.779.916	35.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.779.916	35.650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.20.5 Phân phối lợi nhuận

	Số cuối kỳ (31/12/2024) VND	Số đầu kỳ (01/01/2024) VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	160.364.147.082	125.364.082.889
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	49.633.438.161	43.162.348.835
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	209.997.585.243	168.526.431.724
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(103.371.989.416)	(8.162.284.642)
- Chia cổ tức trong năm	(71.299.160.000)	(5.441.523.095)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(32.072.829.416)	(2.720.761.547)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	106.625.595.827	160.364.147.082

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	254.002.985.081	369.653.426.749
Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ gia công	152.496.879.013	159.108.003.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.216.727	85.590.400
	406.574.080.821	528.847.020.328

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	117.044.740
	-	117.044.740

5.3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	238.876.280.761	359.486.906.416
Giá vốn hàng bán của thành phẩm, gia công	128.868.038.739	139.916.283.301
Giá vốn hàng bán của dịch vụ	-	142.858.608
	367.744.319.500	499.546.048.325

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	914.124.874	1.419.079.563
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	
	914.124.874	1.419.079.563

5.5. Chi phí tài chính

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Lãi tiền vay	12.026.361.337	13.592.220.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	742.542.163	723.360
	12.768.903.500	13.592.944.228

5.6. Chi phí bán hàng

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Chi phí nhân viên	1.827.329.327	2.275.306.521
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	63.871.473	502.489.266
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	30.919.185	44.914.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	402.370.349	249.479.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.948.167	808.095.738
Chi phí khác bằng tiền	6.810.000	103.738.863
	2.634.248.501	3.984.024.448

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.434.561.465	2.811.515.195
Chi phí vật liệu quản lý	20.273.858	11.234.701
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	261.715.758	231.718.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	528.596.217	917.379.256
Thuế, phí và lệ phí	5.179.034	9.287.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.113.164.698	1.293.907.146
Chi phí khác bằng tiền	2.144.218.575	1.042.044.197
	8.507.709.605	6.317.086.287

5.8 Thu nhập khác

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ các khoản phạt	-	26.984.066
Thu nhập khác	36.515.113	(16.666.720)
	36.515.113	10.317.346

5.9 Chi phí khác

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	-	-
Chi phí khác	2.581.117.735	214.768
	2.581.117.735	214.768

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	1.425.560.672	850.101.550
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.425.560.672	850.101.550

(i) Chi tiết thuế TNDN của đơn vị được tính như sau:

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.288.421.967	6.719.054.441
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	144.776.279
+) <i> Chi phí không được trừ</i>	-	144.776.279
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+) <i> Các khoản khác</i>	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	13.288.421.967	6.863.830.720
Lợi nhuận từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 17%	1.447.159.024	10.403.134.443
Lợi nhuận từ HĐKD chịu thuế suất 20%	701.981.160	2.137.722.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 17%) và được giảm 50%	723.579.512	749.274.373
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	701.981.160	427.544.530
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong năm	1.425.560.672	850.101.550

5.11 Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.964.813.015	5.868.952.891
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.964.813.015	5.868.952.891
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	42.779.916	35.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	280,00	165,00
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	279,68	164,63

5.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.944.435.064	138.440.307.287
Chi phí nhân công	8.799.877.316	7.490.641.912
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.331.429.329	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.471.439.526	6.375.128.066
Thuế, phí và lệ phí	1.908.823.959	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.847.861.813	2.671.287.362
Chi phí khác bằng tiền	2.263.435.924	1.155.070.718
	78.567.302.931	156.132.435.345

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.10 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.218.943.624.035	1.238.830.472.170
	1.218.943.624.035	1.238.830.472.170

6.11 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.202.596.242.651	1.142.845.893.908
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
	1.202.596.242.651	1.142.845.893.908

7 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.10 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu [các cổ đông] thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ (31/12/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
	VND	VND
Các khoản vay	766.552.527.334	721.958.126.097
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	85.716.381.492	104.847.984.669
Nợ thuần	680.836.145.842	617.110.141.428
Vốn chủ sở hữu	738.305.560.632	688.672.122.471
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,92	0,90

7.11 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, [và] công nợ tài chính [và công cụ vốn] được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.12 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ (31/12/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	85.716.381.492	104.847.984.669
Phải thu khách hàng, phải thu khác	538.901.512.508	410.155.144.408
Các khoản cho vay	-	-
Đầu tư ngắn hạn	118.906.968.745	94.772.592.688
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
	763.524.862.745	629.775.721.765

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ (31/12/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	115.144.815.613	97.293.368.210
Chi phí phải trả	955.708.307	1.371.080.529
Vay và nợ	766.552.527.334	721.958.126.097
	882.653.051.254	820.622.574.836

(i): Trong trường hợp Công ty không xác định được giá trị hợp lý thì bỏ cột Giá trị hợp lý và đồng thời thuyết minh như đoạn phía dưới đây.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.13 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

RỦI RO THANH KHOẢN - CUỐI KỲ

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	85.716.381.492	-	-	85.716.381.492
Phải thu khách hàng, phải thu khác	441.250.767.989	93.579.777.273	-	534.830.545.262
Đầu tư ngắn hạn	118.906.968.745	-	-	118.906.968.745
Đầu tư dài hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	645.874.118.226	93.579.777.273	20.000.000.000	759.453.895.499
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	112.795.402.713	2.349.412.900	-	115.144.815.613
Chi phí phải trả	955.708.307	-	-	955.708.307
Vay và nợ	740.666.281.550	25.886.245.784	-	766.552.527.334
	854.417.392.570	28.235.658.684	-	882.653.051.254

RỦI RO THANH KHOẢN - ĐẦU KỲ

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	104.847.984.669	-	-	104.847.984.669
Phải thu khách hàng, phải thu khác	318.970.750.850	85.559.448.274	-	404.530.199.124
Đầu tư ngắn hạn	94.772.592.688	-	-	94.772.592.688
	518.591.328.207	85.559.448.274	20.000.000.000	624.150.776.481
Tại ngày đầu năm				
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	94.670.056.310	-	-	94.670.056.310
Chi phí phải trả	1.371.080.529	-	-	1.371.080.529
Vay và nợ	679.477.174.315	42.480.951.782	2.623.311.900	724.581.437.997
	775.518.311.154	42.480.951.782	2.623.311.900	820.622.574.836

8 CÁC THÔNG TIN KHÁC

1.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần VIBFA	Hà Nội	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

1.3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong quý IV năm 2024 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng
NGUYỄN MẠNH THẮNG



Tổng Giám đốc
VŨ THÀNH TRUNG
Phú Thọ,, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2025